

Phụ lục 1
Danh mục thuốc hóa dược và sinh phẩm thuộc phạm vi được hưởng
của người tham gia bảo hiểm y tế

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BYT ngày/...../2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT dự thảo	STT TT 40	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
				(5)	(6)	(7)	(8)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ								
1.1 Thuốc gây tê, gây mê								
1	1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
2	2	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
3	3	Dexmedetomidin	Tiêm	+	+			
4	4	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
5	5	Etomidat	Tiêm	+	+	+		
6	6	Fentanyl	Tiêm	+	+	+		
7	8	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+		
8	9	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+		
9	10	Ketamin	Tiêm	+	+	+		
10	11	Levobupivacain	Tiêm	+	+			
11	12	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
			Khí dung	+	+	+		
12	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
13	14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	

14	15	Midazolam	Tiêm	+	+	+		
15	16	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+	+	+		
16	17	Oxy dược dụng	Đường hô hấp, bình khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+	
17	18	Pethidin	Tiêm	+	+	+		
18	19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
19	20	Proparacain (hydroclorid)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+			
20	21	Propofol	Tiêm	+	+	+		
21	22	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung	+	+	+		
22	23	Sufentanil	Tiêm	+	+	+		
23	24	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+		
24		Desflurane	Hít	+	+	+		
25		Ropivacain hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
1.2 Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ								
26	826	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+		
27	832	Neostigmin metylsulfat	Tiêm	+	+	+		
28	833	Neostigmin bromid	Tiêm, uống	+	+	+		
29	835	Pipecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
30	838	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
31	839	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+		

32	843	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP								
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid								
33	25	Aceclofenac	Uống	+	+	+		
34	28	Celecoxib	Uống	+	+	+		
35	29	Dexibuprofen	Uống	+	+	+		
36	30	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+			
			Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
37	32	Etodolac	Uống	+	+	+		
38	33	Etoricoxib	Uống	+	+	+		
39	34	Fentanyl	Miếng dán	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư
40	36	Flurbiprofen natri	Uống, thuốc đạn	+	+	+		
41	37	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
42	38	Ketoprofen	Tiêm, miếng dán	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
43	39	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+	+	+		
44	40	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
45	41	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	

46	42	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Miếng dán, dùng ngoài	+	+	+	+	
47	43	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
48	44	Morphin sulfat	Uống	+	+	+		
49	45	Nabumeton	Uống	+	+	+		
50	46	Naproxen	Uống, đặt	+	+	+		
51	47	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm, uống	+	+	+		
52	48	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
			Uống, đặt	+	+	+	+	
53	49	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
54	50	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
55	51	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
56	54	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
57	55	Piroxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
58	56	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
59	57	Tiaprofenic acid	Uống	+	+	+		
60	58	Tramadol	Tiêm, uống	+	+	+		
61	40.041 + 574	Naproxen+ Esomeprazol	Uống	+	+	+		

62	40.043 + 107	Paracetamol+ Phenylephrin	Uống	+	+	+		
63	40.043 +107+ 812	Paracetamol+ Phenylephrin+ Dextromethorphan	Uống	+	+	+		
64	40.043 +47	Paracetamol+ Tramadol	Uống	+	+	+		
65	40.043 + 61	Paracetamol+ Methocarbamol	Uống	+	+	+		
66	40.043 + 69+ 107	Paracetamol+ Chlorpheniramin+ Phenylephrin HCl	Uống	+	+	+		
67	40.043 + 69+ 107+ 812	Paracetamol+ Chlorpheniramin maleat+ Phenylephrine+ Dextromethorphan	Uống	+	+	+		
68	40.043 + 69+ 812	Paracetamol (acetaminophen)+Ch lorpheniramin (hydrogen maleat)+Dextrometh orphan	Uống	+	+	+	+	
69	40.043 + 72	Paracetamol+ Diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
70	40.043 + 72+10	Paracetamol+ Diphenhydramin+Ph enylephrin	Uống	+	+	+		
71	40.043 + 819	Paracetamol (acetaminophen)+Ca fein (citrat)	Uống	+	+	+		
72		Oxycodone HCl	Uống	+				
2.2. Thuốc điều trị gút								
73	59	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
74	61	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
75		Febuxostat	Uống	+	+			P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 100% và giới hạn chỉ định: Bệnh nhân suy thận, hoặc dị ứng với allopurinol.
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp								
76	63	Diacerein	Uống	+	+	+		

77	64	Glucosamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình
2.4. Thuốc khác							
78	65	Alendronat	Uống	+			P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ 70% tại bệnh viện hạng đặc biệt, I, II có chẩn đoán xác định là loãng xương (đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA hoặc bác sỹ chuyên khoa cơ xương khớp chẩn đoán trên kết quả X Quang). P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I và Bệnh viện Lão Khoa Trung ương
79	66	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	+			P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ 70% tại bệnh viện hạng đặc biệt, I, II có chẩn đoán xác định là loãng xương (đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA hoặc bác sỹ chuyên khoa cơ xương khớp chẩn đoán trên kết quả X Quang). P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I và Bệnh viện Lão Khoa Trung ương
80	67	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	P/a 1: Loại. P/a 2: Giới hạn chỉ định dạng uống theo Dược thư TTr 383: Điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bồng.
81	68	Calcitonin	Tiêm	+	+	+	
82	71	Infliximab	Truyền tĩnh mạch	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
83	72	Leflunomid	Uống	+	+		
84	73	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+	

85	74	Risedronat	Uống	+	+	+		
86	75	Tocilizumab	Tiêm	+				P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%; P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
87	76	Zoledronic acid	Tiêm	+	+			Đối với điều trị ung thư di căn xương: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. Đối với điều trị loãng xương: P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ 70% tại bệnh viện hạng đặc biệt, I, II có chẩn đoán xác định là loãng xương (đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA hoặc bác sĩ chuyên khoa cơ xương khớp chẩn đoán trên kết quả X Quang). P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại khoa cơ xương khớp bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I và Bệnh viện Lão Khoa Trung ương.
88		Adalimumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
89		Golimumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
90		Secukinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ								
91	78	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
92	79	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
93	80	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
94	81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
95	82	Desloratadin	Uống	+	+	+		
96	83	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		

97	84	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
98	85	Ebastin	Uống	+	+	+		
99	86	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
100	87	Fexofenadin	Uống	+	+	+		
101	88	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
102	89	Ketotifen	Uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+			
103	90	Levocetirizin	Uống	+	+	+		
104	91	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
105	92	Loratadin + pseudoephedrin	Uống	+	+			
106	93	Mequitazin	Uống	+	+	+		
107	94	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
108	40.069 +107	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)+ Phenylephrin	Uống	+	+	+		
109	40.069 +812	Dextromethorphan+ Clopheniramin maleat	Uống	+	+	+	+	
110		Bilastine	Uống	+	+	+		Quỹ BHYT thanh toán 70%
111		Rupatadine	Uống	+	+	+		
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC								
112	95	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
113	96	Atropin (sulfat)	Tiêm	+	+	+	+	
114	98	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
115	99	Dantrolen	Uống	+	+	+		
116	101	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		

117	104	Edetat natri calci (EDTA Ca- Na)	Tiêm, uống	+	+	+		
118	105	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
119	106	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
120	107	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
121	108	Fomepizol	Tiêm	+	+			
122	109	Glucagon	Tiêm	+	+			
123	110	Glutathion	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
124	111	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
125	112	Leucovorin (folinic acid)	Tiêm	+	+			
126	114	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	+	
127	115	Naltrexon	Uống	+	+	+		
128	116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	
129	117	Natri nitrit	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc Xyanua
130	118	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
131	119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
132	120	Penicilamin	Tiêm, uống	+	+	+		
133	122	Polystyren	Uống	+	+	+		
			Thụt hậu môn	+	+			
134	123	Pralidoxim	Tiêm, uống	+	+	+		

135	124	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
136	125	N-methylglucamin succinat+ natri clorid + kali clorid+ magnesi clorid	Tiêm truyền	+	+			
137	126	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
138	127	Silibinin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc nấm
139	128	Succimer	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc chì
140	129	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
141	130	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
142	40.112 + 115	Than hoạt+ Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
143		Sugammadex	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: 1. Trường hợp đã tiêm thuốc giãn cơ mà không đặt được ống nội khí quản. 2. Bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), hen phế quản. 3. Bệnh nhân suy tim, loạn nhịp tim, bệnh van tim, mạch vành 4. Bệnh nhân béo phì (BMI > 30) 5. Bệnh nhân có bệnh lý thần kinh-cơ (loạn dưỡng cơ, nhược cơ) 6. Bệnh nhân có chống chỉ định với neostigmine và atropin
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH								
144	131	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
145	132	Gabapentin	Uống	+	+	+		
146	133	Lamotrigine	Uống	+	+	+		
			Uống	+	+	+		

147	134	Levetiracetam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II và bệnh viện tâm thần tuyến tính hạng III.
148	135	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
149	136	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
150	137	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
151	138	Pregabalin	Uống	+	+	+		
152	139	Topiramát	Uống	+	+	+		
153	141	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
154	142	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+		
155	143	Valproic acid	Uống	+	+			
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRUNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN								
6.1. Thuốc trị giun, sán								
156	145	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
157	146	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+	+	+		
158	147	Ivermectin	Uống	+	+	+		
159	148	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
160	150	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
161	151	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
162	152	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
163	153	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
6.2. Chống nhiễm khuẩn								
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam								
164	154	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
165	155	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		

165	155	Clavulanic	Uống	+	+	+	+	
166	157	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
167	158	Ampicilin + sulbactam	Tiêm, uống	+	+	+	+	
168	159	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
169	160	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
170	161	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
171	162	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
172	163	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
173	165	Cefamandol	Tiêm	+	+	+		
174	166	Cefazolin	Tiêm	+	+	+		
175	167	Cefdinir	Uống	+	+	+	+	
176	168	Cefepim	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II và bệnh viện lao phổi tuyến tính hạng III.
177	169	Cefixim	Uống	+	+	+	+	
178	170	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
179	171	Cefoperazon	Tiêm	+	+	+		
180	172	Cefoperazon + sulbactam*	Tiêm	+	+			
181	173	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
182	174	Cefotiam	Tiêm	+	+			
183	175	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
184	176	Cefpirom	Tiêm	+	+	+		
185	177	Cefpodoxim	Uống	+	+	+		
186	178	Cefradin	Tiêm	+	+	+		

180	170		Uống	+	+	+	+	
187	179	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
188	181	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	+	+		
189	182	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
190	183	Ceftriaxon	Tiêm	+	+			
191	184	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
192	185	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
193	186	Doripenem*	Tiêm	+	+			
195	187	Ertapenem*	Tiêm	+	+			
196	188	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II và bệnh viện lao phổi tuyến tính hạng III.
197	189	Meropenem*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II và bệnh viện lao phổi tuyến tính hạng III.
198	190	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
199	191	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		
200	192	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II và bệnh viện lao phổi tuyến tính hạng III.
201	193	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
202	194	Procain benzympenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
203	195	Sultamicillin	Uống	+	+	+		
204	196	Ticarcillin + kali clavulanat	Tiêm	+	+			
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid								
205	197	Amikacin	Tiêm	+	+			

206	198	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
207	199	Neomycin (sulfat)	Uống, thuốc mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
208	202	Neomycin+polymyxin B	Thuốc mắt	+	+	+	+	
209	203	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
210	205	Netilmicin sulfat	Tiêm	+	+			
211	206	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+	+	+	
212	207	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol								
213	208	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
214	209	Cloramphenicol + dexamethason	Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol								
215	212	Metronidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
			Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
216	213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
217	215	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	

218	216	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid								
219	217	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
220	40.186 + 502	Clindamycin phosphat+ Benzoyl peroxide	dùng ngoài					
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid								
221	218	Azithromycin	Tiêm	+	+			
222	219	Azithromycin	Uống	+	+	+		
223	220	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
224	221	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
225	222	Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
226	223	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
227	224	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
228	225	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
229	40.189 + 520	Tretinoin+ Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon								
230	227	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
231	228	Levofloxacin	Tiêm truyền	+	+			
232	229	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		

233	230	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
234	231	Moxifloxacin	Tiêm	+	+			
235	232	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
236	233	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
237	234	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt	+	+	+	+	
238	235	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
239	236	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid								
240	238	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
241	239	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
242	240	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
243	241	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
244	242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
245	244	Sulfasalazin	Uống	+	+	+		
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin								
246	245	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
247	246	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
248	247	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, mỡ tra mắt	+	+	+	+	

249		Tigecycline*	Bột pha tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi phác đồ sử dụng kháng sinh ban đầu không có hiệu quả trong nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn da, mô mềm biến chứng
6.2.10. Thuốc khác								
250	248	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
251	249	Colistin*	Tiêm	+	+			
252	250	Daptomycin*	Tiêm	+	+			
253	251	Fosfomycin (natri)	Tiêm, uống, nhỏ tai	+	+			
254	253	Linezolid*	Uống, tiêm	+	+			
255	254	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
256	256	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
			Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
257	257	Teicoplanin*	Tiêm	+	+			
258	258	Vancomycin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện lao phổi tuyến tỉnh hạng III
6.3. Thuốc chống virút								
259	259	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
260	260	Aciclovir	Truyền tĩnh mạch	+	+			
			Tiêm	+	+	+		
			Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
261	263	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã	
262	264	Entecavir	Uống	+	+	+		

263	265	Ganciclovir*	Tiêm, uống	+	+			
264	268	Lamivudin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
265	269	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
266	270	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
267	271	Oseltamivir*	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm virus cúm
268	272	Pegylated interferon (peginterferon) alpha (2a hoặc 2b)*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm gan C theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế trường hợp không sử dụng được thuốc DAAs; thanh toán 30%
269	273	Ribavirin	Uống	+	+	+		
270	274	Ritonavir	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
271	277	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
272	278	Tenofovir + Lamivudin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
273	279	Zanamivir	Hít	+				
274	280	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
275	40.226 + 231+2	Lamivudin+ Tenofovir+ Efavirenz	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
276	40.231 +233+ 242	Lamivudin+Nevirapin (NVP)+ Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
277	40.231 +242	Lamivudine+ Zidovudin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
6.4. Thuốc chống nấm								
278	281	Amphotericin B*	Tiêm	+	+			

279		Amphotericin B* dạng liposome	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: -Nhiễm nấm candidas xâm lấn nặng. - Điều trị nhiễm nấm toàn thân nặng trên những bệnh nhân không đáp ứng với Amphotericin quy ước hoặc không đáp ứng với thuốc kháng nấm toàn thân khác, hoặc trên bệnh nhân suy thận, hoặc trên bệnh nhân đang dùng dạng quy ước có tiến triển suy thận, hoặc chống chỉ định khác với dạng quy ước.
280	282	Butoconazol nitrat	Kem bôi âm đạo	+	+			
281	283	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
282	284	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
283	285	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
284	286	Dequalinium clorid	Thuốc đặt	+	+	+		
285	287	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
286	288	Fluconazol	Truyền tĩnh mạch, nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
287	289	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, Dùng ngoài	+	+	+		
288	290	Flucytosin	Tiêm	+	+			

289	291	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
290	292	Itraconazol	Tiêm truyền	+	+			
			Uống	+	+	+		
291	293	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+		
			Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
292	295	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
293	296	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
294	297	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
295	300	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
296	301	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
297	302	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+		
298	303	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
299	40.247 + 636	Betamethason+Clotri mazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
300	40.256 + 644	Miconazole nitrate+Hydrocortiso ne	Dùng ngoài	+	+	+	+	

301	Casposfungin*	Tiêm	+			<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều trị theo kinh nghiệm các trường hợp được cho là nhiễm nấm ở những bệnh nhân giảm bạch cầu trung tính, sốt. - Điều trị nhiễm nấm Candida xâm lấn. - Điều trị nhiễm nấm Aspergillus xâm lấn ở bệnh nhân kháng trị hoặc không dung nạp với các trị liệu khác "
302	Voriconazol	Uống	+			<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm Asperillus nấm xâm lấn; - Nhiễm Candida huyết trên bệnh nhân ko giảm bạch cầu. - Nhiễm nấm Candida xâm lấn nặng kháng fluconazol. - Điều trị nhiễm nấm nặng gây ra bởi Scedosporium spp. và Fusarium spp. cho những bệnh nhân không đáp ứng các điều trị khác. - Dự phòng nhiễm nấm xâm lấn ở bệnh nhân ghép đồng loài
303	Posaconazole	Uống				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm nấm Fusarium, nhiễm nấm Zygomycetes, bệnh nấm Cryptococcus, bệnh nấm màu và u nấm ở những bệnh nhân mắc bệnh kháng trị với các thuốc khác hoặc những bệnh nhân không dung nạp với các thuốc khác. - Bệnh nấm Coccidioides immitis. Bệnh nấm Coccidioides immitis đã thất bại hoặc không dung nạp với các thuốc chống nấm khác
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						

304	304	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+		
305	327	Hydroxy cloroquin	Uống	+				
306	306	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao								
307	307	Ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
308	308	Isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
309	309	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
310	310	Pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
311	311	Rifampicin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
312	312	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
313	313	Rifampicin + isoniazid +pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
314	314	Rifampicin+ isoniazid+pyrazinamid+ ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
315	315	Streptomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
Thuốc điều trị lao kháng thuốc								
316	316	Amikacin	Tiêm	+	+	+		
317	317	Capreomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
318	319	Cycloserin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
319	320	Ethionamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
320	321	Kanamycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
6.7. Thuốc điều trị sốt rét								
321	325	Artesunat	Tiêm	+	+	+		

322	326	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
323	329	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	+		
324	330	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
325	332	Quinin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
326		Raltegravir	Uống	+	+	+		
327		Darunavir	Uống	+	+			
328		Sofosbuvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50% - P/a 3: 30%
329		Daclatasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50% - P/a 3: 30%
330		Ledipasvir + Sofosbuvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50% - P/a 3: 30%
331		Sofosbuvir + Velpatasvir		+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50% - P/a 3: 30%
332		Elbasvir+ grazoprevir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50% - P/a 3: 30%
333		Valganciclovir	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong phòng các bệnh do virus cự bào (CMV) trên các bệnh nhân người lớn ghép tạng có nguy cơ nhiễm CMV, với tỷ lệ thanh toán: - P/a 1: 100% - P/a 2: 70% - P/a 3: 50% - P/a 4: 30%
334		Bedaquiline	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã

335		Clofazimine	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
336		Delamanid	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
337		Linezolid	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
338	231	Moxifloxacin	Uống	+	+			Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
339		PAS- Na	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
340		Prothinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU								
341	334	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
342	335	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
343	336	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	
344	337	Sumatriptan	Uống	+	+	+		
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH								
8.1. Thuốc điều trị ung thư								
345	338	Arsenic trioxid	Tiêm	+	+			
346	339	Anastrozol	Uống	+	+			
347	340	Anti thymocyte globulin	Tiêm	+				
348	341	Bevacizumab	Tiêm	+	+			P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70% đối với ung thư buồng trứng, cổ tử cung; thanh toán 50% đối với các chỉ định còn lại. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% cho tất cả các chỉ định.
349	342	Bicalutamid	Uống	+	+			
350	343	Bleomycin	Tiêm	+	+			
351	344	Bortezomib	Tiêm	+	+			
352	345	Busulfan	Tiêm, uống	+	+			
353	346	Calci folinat	Tiêm, uống	+	+			
354	347	Capecitabin	Uống	+	+			

355	348	Carboplatin	Tiêm	+	+			
356	404	Carmustin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
357	349	Cetuximab	Truyền tĩnh mạch	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư đại trực tràng di căn thuộc KRAS tự nhiên; ung thư tế bào vảy vùng đầu, mặt, cổ; thanh toán 50% Đối với hạng bệnh viện được sử dụng: - P/a1: Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I. - P/a2: Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II.
358	350	Cisplatin	Tiêm	+	+			
359	351	Clodronat disodium	Tiêm, uống	+	+			
360	352	Cyclophosphamid	Tiêm, uống	+	+			
361	353	Cytarabin	Tiêm	+	+			
362	354	Dacarbazin	Tiêm	+	+			
363	355	Dactinomycin	Tiêm	+	+			
364	356	Daunorubicin	Tiêm	+	+			
365	357	Decitabin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
366	358	Docetaxel	Tiêm	+	+			
367	359	Doxorubicin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng pegylated liposomal; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại khác
368	360	Epirubicin hydroclorid	Tiêm	+	+			

369	361	Erlotinib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%
370	362	Etoposid	Tiêm, uống	+	+			
371	363	Exemestan	Uống	+	+			
372	364	Fludarabin	Tiêm, uống	+	+			
373	365	Flutamid	Uống	+	+			
374	366	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm, dùng ngoài	+	+			
375	367	Gefitinib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); P/a 1: Thanh toán 70%; P/a 2: Thanh toán 60%; P/a 3: Thanh toán 50%.
376	368	Gemcitabin	Tiêm	+	+			
377	369	Goserelin acetat	Tiêm	+	+			
378	370	Hydroxycarbamid / Hydroxyurea	Uống	+	+			
379	371	Idarubicin	Tiêm	+	+			
380	372	Ifosfamid	Tiêm	+	+			
381	373	Imatinib	Viên	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) và u mô đệm dạ dày ruột (GIST); thanh toán 50%
382	374	Irinotecan	Tiêm	+	+			
383	375	L-asparaginase	Tiêm	+	+			

384	376	Letrozol	Uống	+	+			
385	377	Leuprorelin acetat	Tiêm	+	+			
386	378	Melphalan	Tiêm, uống	+	+			
387	379	Mercaptopurin	Uống	+	+			
388	380	Mesna	Tiêm	+	+			
389	381	Methotrexat	Tiêm, uống	+	+			
390	382	Mitomycin	Tiêm	+	+			
391	383	Mitoxantron	Tiêm	+	+			
392	384	Nilotinib	Viên	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) không dung nạp hoặc kháng lại với thuốc Imatinib; thanh toán 50%
393	385	Nimotuzumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
394	386	Oxaliplatin	Tiêm	+	+			
395	387	Paclitaxel	Tiêm	+	+			
396	388	Pamidronat	Tiêm, uống	+	+			
397	389	Pemetrexed	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%
398	390	Procarbazin	Uống	+	+			
399	391	Rituximab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin (non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính

400	392	Sorafenib	Uống	+	+			<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư tế bào biểu mô gan, ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ với tỷ lệ 50%.</p> <p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư thận với tỷ lệ 30%</p>
401	393	Tamoxifen	Uống	+	+			
402	394	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	Uống	+	+			
403	395	Temozolomid	Uống	+	+			
404	397	Trastuzumab	Truyền tĩnh mạch Tiêm	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều trị ung thư vú có HER2 dương tính, thanh toán 70%; - Điều trị ung thư dạ dày tiến xa/ di căn có HER2 dương tính; thanh toán 50%
405	398	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống	+	+			
406	399	Triptorelin*	Tiêm	+	+			
407	400	Vinblastin (sulfat)	Tiêm	+	+			
408	401	Vincristin (sulfat)	Tiêm	+	+			
409	402	Vinorelbin	Tiêm, uống	+	+			
8.2. Thuốc điều hòa miễn dịch								
410	403	Azathioprin	Uống	+	+			
411	405	Ciclosporin	Tiêm, uống	+	+			
412	406	Basiliximab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
413	407	Everolimus	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong điều trị ung thư; thanh toán 100% trong điều trị bệnh khác.

414	409	Mycophenolat	Uống	+	+			
415	410	Tacrolimus	Tiêm, uống	+	+			
416	411	Thalidomid	Uống	+	+			
417		Lenalidomid	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với tỷ lệ: - P/a 1: 70% - P/a 2: 50%
418		Abiraterone acetate	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị ung thư tiền liệt tuyến sau khi điều trị thất bại với điều trị nội tiết, hoặc sau thất bại với điều trị hóa trị; thanh toán 30%.
419		Bendamustine	Bột pha tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu lymphô mạn, lymphôm không Hodgkin; thanh toán 50%
420		Degarelix	Bột pha tiêm	+	+			
421		Fulvestrant	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
422		Pazopanib	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
423		Pertuzumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị tân bổ trợ cho bệnh nhân ung thư vú có HER2 dương tính, tiến triển tại chỗ, viêm hoặc ung thư vú giai đoạn sớm; thanh toán 30%.
424		Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư dạ dày di căn
425		Afatinib dimaleate	Uống	+	+			Quỹ BHYT thanh toán với tỷ lệ 50%
426		Các kháng thể gắn với interferon ở người	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho trẻ em < 6 tuổi nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính điều trị nội trú
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU								
427	412	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
428	414	Dutasterid	Uống	+	+	+		

429		Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol + Olive Oil	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị sau tán sỏi niệu quản, kích thước <7mm.
430		Solifenacin succinate	Uống	+	+			
431		Tamsulosin HCl	Uống	+	+	+		
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON								
432	419	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
433	420	Levodopa + Carbidopa monohydrat + Entacapone	Uống	+	+	+	+	
434	421	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
435	422	Piribedil	Uống	+	+	+		
436	423	Pramipexol	Uống	+	+			
437	424	Tolcapon	Uống	+	+			
438	425	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
439		Rotigotine	Miếng dán hấp thu qua da	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU								
11.1. Thuốc chống thiếu máu								
440	426	Folic acid (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
441	427	Sắt ascorbat + folic acid	Uống	+	+	+		
442	428	Sắt fumarat	Uống	+	+			
443	429	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
444	431	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	+	+			

445	433	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
446	434	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+			
447	435	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
448	436	Sắt sulfat + folic acid	Uống	+	+	+	+	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu								
449	438	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
450	440	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
451	441	Cilostazol	Uống	+	+	+		
452	443	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
453	444	Ethamsylat	Tiêm, uống	+	+	+		
454	445	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
455	446	Nadroparin	Tiêm dưới da	+	+	+		
456	447	Nadroparin calci	Tiêm	+	+	+		
457	448	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
458	449	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
459	451	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
460	452	Triflusal	Uống	+	+	+		
461	454	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
11.3. Máu và chế phẩm máu								
462	455	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển.

463	456	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+		
464	457	Khôi bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
465	458	Khôi hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
466	459	Khôi tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
467	460	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+		
468	461	Yếu tố VIIa	Tiêm truyền	+	+			
469	462	Yếu tố VIII	Tiêm truyền	+	+	+		
470	463	Yếu tố IX	Tiêm truyền	+	+			
11.4. Dung dịch cao phân tử								
471	464	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
472	465	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
473	466	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
474	467	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+		
475	468	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+	+		
476	469	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+		
11.5. Thuốc khác								
477	470	Deferasirox	Uống	+	+			

478	100	Deferoxamin	Uống, Tiêm truyền	+	+	+		
479	471	Deferipron	Uống	+	+			
480	472	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+		
481	473	Filgrastim	Tiêm	+	+			
482	474	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	+	+	+		
483	475	Pegfilgrastim	Tiêm	+	+			
484		Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	Tiêm truyền	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều trị chảy máu trên bệnh nhân ưa chảy máu nhóm A có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố VIII. - Điều trị chảy máu trên các bệnh nhân ưa chảy máu nhóm B có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố IX. - Điều trị chảy máu trên các bệnh nhân khác (không phải bệnh nhân hemophilia) mà có yếu tố ức chế yếu tố VIII mắc phải hoặc yếu tố ức chế yếu tố IX mắc phải. - Điều trị chảy máu phẫu thuật trên bệnh nhân có kèm theo yếu tố ức chế cần được phẫu thuật.
485		Eltrombopag olamine	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng cho bệnh nhân sau cắt lách.
486		Yếu tố VIII+ Yếu tố von Willebrand	Bột pha tiêm	+	+			
12. THUỐC TIM MẠCH								
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực								
487	477	Diltiazem	Uống	+	+	+		
488	478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, miếng dán	+	+	+		

488	476	(nitroglycerin)	Uống, ngâm dưới lưỡi	+	+	+	+	
489	479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, bình xịt	+	+	+		
			Uống, ngâm dưới lưỡi	+	+	+	+	
490	480	Nicorandil	Uống	+	+	+		
491	481	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở bệnh nhân đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc bệnh nhân không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác
12.2. Thuốc chống loạn nhịp								
492	482	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
493	483	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
494	484	Isoprenalin	Tiêm, Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trục tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê; sử dụng phối hợp trong thăm dò điện sinh lý tim.
495	487	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
496	488	Sotalol	Uống	+	+	+		
497	489	Verapamil (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp								
498	490	Acebutolol	Uống	+	+	+		
499	491	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	

500	476	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
501	492	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+		
502	493	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
503	494	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+		
504	495	Candesartan	Uống	+	+	+		
505	496	Captopril	Uống	+	+	+	+	
506	497	Carvedilol	Uống	+	+	+		
507	498	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
508	499	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+		
509	500	Doxazosin	Uống	+	+	+		
510	501	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
511	502	Felodipin	Uống	+	+	+		
512	503	Hydralazin	Truyền tĩnh mạch	+	+			
513	504	Imidapril	Uống	+	+	+		
514	505	Indapamid	Uống	+	+	+		
515	506	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	
516	507	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
517	508	Lacidipin	Uống	+	+	+		
518	509	Lercanidipin (hydroclorid)	Uống	+	+	+		
519	510	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
520	511	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	

521	512	Losartan	Uống	+	+	+	+	
522	513	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
523	514	Methyldopa	Uống	+	+	+		
524	515	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
525	517	Nebivolol	Uống	+	+	+		
526	518	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
527	519	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
528	520	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
529	521	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+		
530	522	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+		
531	523	Quinapril	Uống	+	+	+		
532	524	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
533	525	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
534	526	Telmisartan	Uống	+	+	+		
535	527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
536	528	Valsartan	Uống	+	+	+		
537	529	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
538	40.419 + 436	Amlodipin besilate+ Lisinopril dihydrate	Uống	+	+	+		
539	40.419 + 448	Telmisartan+ Amlodipine	Uống	+	+	+		
540	40.419 + 449	Amlodipin besylate+Valsartan	Uống	+	+	+		

541	40.419 + 449+5 61	Amlodipin besylat+ Valsartan+ Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
542	40.419 + 465	Amlodipin+ Atorvastatin	Uống	+	+	+		
543	40.422 + 561	Candesartan+ Hydrochlorothiazide	Uống	+	+	+		
544	40.423 + 561	Captopril+ Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
545	40.428 + 561	Enalapril maleate+ Hydrochlorothiazide	Uống	+	+	+	+	
546	40.429 + 439	Felodipine+ Metoprolol tartrate	Uống	+	+	+		
547	40.419 + 505	Amlodipine+ Indapamide	Uống	+	+	+		
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp								
548	530	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
12.5. Thuốc điều trị suy tim								
549	531	Carvedilol	Uống	+	+	+		
550	532	Digoxin	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
551	533	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		
552	534	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
553	485	Ivabradin	Uống	+	+	+		
554	535	Milrinon	Tiêm	+	+			
12.6. Thuốc chống huyết khối								
555	537	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
556	538	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+	+	
		Alteplase	Tiêm	+	+			

557	539	Streptokinase	Bơm vào khoang màng phổi	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm màng phổi và mũ màng phổi.
558	540	Clopidogrel	Uống	+	+	+		
559	442	Dabigatran	Uống	+				P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II.
560	541	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
561	31	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống	+	+	+	+	
562	542	Eptifibatid	Tiêm	+	+			
563	543	Fondaparinux sodium	Tiêm	+				
564	546	Streptokinase	Tiêm	+	+			
			Bơm vào khoang màng phổi	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm màng phổi và mũ màng phổi
565	547	Tenecteplase	Tiêm	+	+			
566	40.029 + 457	Acetylsalicylic acid+ Clopidogrel	Uống	+	+	+		
567		Ticagrelor	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%
12.7. Thuốc hạ lipid máu								
568	549	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	
569	550	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
570	551	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
571	552	Ezetimibe	Uống	+	+			
572	553	Fenofibrat	Uống	+	+	+		
573	554	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
574	555	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
575	556	Lovastatin	Uống	+	+	+		

576	557	Pravastatin	Uống	+	+	+		
577	558	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
578	559	Simvastatin	Uống	+	+	+		
579	40.465 +468	Atorvastatin+ Ezetimibe	Uống	+	+			
580	40.468 +475	Ezetimibe+ Simvastatin	Uống	+	+			
12.8. Thuốc khác								
581	560	Bosentan	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi; thanh toán 70%
582	544	Iloprost	Tiêm, hít, thuốc mắt	+	+			
583	545	Prostaglandin E1	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu có tác dụng mở ống động mạch cho trẻ sơ sinh mắc dị tật tim bẩm sinh còn ống động mạch
584	565	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	+	+			
585	567	Kali clorid	Tiêm	+	+	+		
586	568	Indomethacin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đống chứng còn ống động mạch ở trẻ sơ sinh
587	569	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm	+				
588	571	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		
589	572	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương
590	573	Nitric oxid (nitrogen monoxid) (NO)	Bình khí nén	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi ở trẻ em; sử dụng trong và sau phẫu thuật, can thiệp tim mạch

591	577	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho bệnh nhân đột quỵ thiếu máu cục bộ giai đoạn cấp tính
592	578	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU								
593	581	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
594	582	Adapalen	Dùng ngoài	+	+			
595	583	Alpha - terpineol	Dùng ngoài	+	+			
596	584	Amorolfin	Dùng ngoài	+	+			
597	585	Azelaic acid	Dùng ngoài	+	+			
598	586	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
599	587	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài	+	+			
600	588	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
601	589	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
602	590	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+			
603	591	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
604	593	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
605	594	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
606	595	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		

607	596	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
608	597	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
609	598	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
610	599	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
611	600	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
612	601	Dapson	Uống	+	+			
613	602	Desonid	Dùng ngoài	+	+			
614	603	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
615	604	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
616	605	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài	+	+			
617	606	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
618	607	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
619	608	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
620	609	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+			
621	610	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
622	611	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	

623	614	Mometason furoat	Dùng ngoài	+	+			
624	616	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
625	617	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
626	618	Nepidermin	Phun, xịt	+	+			
627	619	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
628	620	Para aminobenzoic acid	Uống	+	+			
629	621	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương loét nặng do tiểu đường độ 3, độ 4
630	622	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
631	623	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
632	624	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
633	625	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
634	626	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
635	627	Tyrothricin	Dùng ngoài	+	+			
636	628	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
637	629	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài	+	+	+	+	
638		Ustekinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
639		Xanh methylen	Dùng ngoài	+	+	+	+	
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN								

		14.1. Chuyên khoa mắt						
640	630	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
641	631	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
		14.2. Thuốc cản quang						
642	632	Adipiodon (meglumin)	Tiêm tĩnh mạch	+	+	+		
643	633	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+		
644	634	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+	
645	636	Ester etylic của acid béo iod hóa	Tiêm	+	+	+		
646	637	Gadobenic acid (dimeglumin)	Tiêm	+	+	+		
647	638	Gadobutrol	Tiêm tĩnh mạch	+				
648	640	Gadopentetat	Tiêm	+	+	+		
649	641	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+		
650	642	Iobitridol	Tiêm	+	+	+		
651	644	Iohexol	Tiêm	+	+	+		
652	645	Iopamidol	Tiêm	+	+	+		
653	646	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+		
654	647	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm	+	+			
655	648	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+		
		14.3. Thuốc khác						
656	649	Polidocanol	Tiêm	+	+			
657		Iodixanol	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
		15. THUỐC TÂY TRUNG VÀ SÁT KHUẨN						

658	653	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
659	654	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
660	655	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
661	656	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
662	657	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
663	658	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
16. THUỐC LỢI TIÊU								
664	659	Furosemid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
665	660	Hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
666	661	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
667	40.560 +562	Furosemid+ Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA								
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa								
668	663	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
669	664	Bismuth	Uống	+	+	+		
670	665	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
671	666	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
672	667	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
673	668	Lanzoprazol	Uống	+	+	+		

674	670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
675	671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
676	672	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
677	673	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat	Uống	+	+			
678	676	Nizatidin	Uống	+	+	+		
679	677	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
			Uống	+	+	+	+	
680	678	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
681	679	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
682	680	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			
683	681	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
684	683	Rebamipid	Uống	+	+	+		
685	684	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
17.2. Thuốc chống nôn								
686	687	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
687	688	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
688	689	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
689	690	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		

687	690		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
690	691	Ondansetron	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
691	692	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	+			
17.3. Thuốc chống co thắt								
692	693	Alverin (citrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
693	694	Alverin (citrat) + simethicon	Uống	+	+	+	+	
694	695	Atropin (sulfat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
695	697	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
696	698	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
697	699	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
698	700	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
699	701	Phloroglucinol hydrat+trimethylphloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
700	702	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
701	703	Tioproamid hydroclorid	Uống	+	+	+		
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng								
702	704	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
703	705	Docusate natri	Uống, thụt	+	+	+	+	
704	707	Glycerol	Dùng thụt	+	+	+	+	
705	709	Isapgol	Uống	+	+	+	+	

706	710	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
707	711	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống	+	+	+	+	
			Dùng thụt	+	+	+		
708	712	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
709	713	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
710	714	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, Gel thụt, dùng ngoài	+	+	+		
711	715	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
712	716	Sorbitol + natri citrat	Thụt	+	+	+		
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy								
713	717	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
714	718	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
715	719	Bacillus claussii	Uống	+	+	+	+	
716	720	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
717	721	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
718	722	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
719	723	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
720	724	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
721	725	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
722	726	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	

723	727	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
724	731	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
725	732	Racecadotril	Uống	+	+	+		
726	733	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
17.6. Thuốc điều trị trĩ								
727	734	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
728	735	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
729	736	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
17.7. Thuốc khác								
730	740	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
731	744	Citrullin malat	Uống	+	+			
732	746	Itoprid	Uống	+	+			P/a 1: Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II. P/a 2: Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, I, II, III, IV.
733	747	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán khi sử dụng cho người bệnh suy gan độ 2, tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
734	748	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Uống	+	+	+		
			Bơm, đặt hậu môn	+				
735	749	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
736	750	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
737	751	Silymarin	Uống	+	+			
738	752	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+		
739	753	Terlipressin	Tiêm	+	+	+		

740	754	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
741	756	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
742		Otilonium	Uống	+	+	+		
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT								
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế								
743	757	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, họng	+	+	+		
744	758	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
			Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
745	761	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+		
			Dạng hít	+	+	+	+	
746	762	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+	+	
747	763	Danazol	Uống	+	+			
748	765	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
			Nhỏ mắt	+	+	+		
749	767	Dexamethason phosphat + neomycin	Thuốc mắt, mũi	+	+	+	+	
750	768	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
751	769	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
752	771	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
753	772	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		

			Dùng ngoài	+	+	+	+	
754	775	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
755	776	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
756	778	Prednison	Uống	+	+	+		
757	779	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
758	780	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
759	781	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
760	782	Cyproteron acetat	Uống	+	+			
761	783	Somatropin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu hụt hormon tăng trưởng, trẻ em sinh ra nhỏ hơn so với tuổi thai, hội chứng Turner, chậm tăng trưởng do suy thận mãn; đối với trẻ em dưới 16 tuổi thanh toán 70%, đối với đối tượng còn lại thanh toán 50%
762	40.636 +71	Betamethasone + Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
763	40.644 +12	Hydrocortisone + Lidocain hydrocloride	Tiêm	+	+	+		
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron								
764	784	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
765	785	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+			

766	786	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
767	787	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
768	788	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
769	789	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
770	790	Methyl testosteron	Uống	+	+	+		
771	791	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
772	792	Norethisteron	Uống	+	+	+		
773	793	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
774	794	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
775	795	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
776	796	Raloxifen	Uống	+	+	+		
777	797	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
778	0.648+6	Ethinylestradiol + Cyproterone acetate	Uống	+	+			
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
779	798	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
780	800	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
781	801	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
782	802	Glipizid	Uống	+	+	+		

783	804	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		
784	806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		
785	805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng Insulin Degludec/Insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại khác
786	804	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		
787	803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		
788	805	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		
789	807	Metformin	Uống	+	+	+	+	
790	808	Metformin + glibenclamid	Uống	+	+	+	+	
791	809	Repaglinid	Uống	+	+			
792	810	Saxagliptin	Uống	+	+			
793	811	Sitagliptin	Uống	+	+			
794	812	Vildagliptin	Uống	+	+			
795	40.666 + 670	Gliclazide+ Metformin	Uống	+	+	+	+	
796	40.670 + 673	Sitagliptin+ Metformin	Uống	+	+			
797	40.672 + 670	Saxagliptin+ Metformin	Uống	+	+			
798	40.674 + 670	Vildagliptin+ Metformin	Uống	+	+			
799		Dapagliflozin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%
800		Linagliptin	Uống	+	+			
801		Liraglutide	Tiêm	+				
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp								

802	814	Carbimazol	Uống	+	+	+		
803	815	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+		
804	816	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
805	817	Thiamazol	Uống	+	+	+		
18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt								
806	818	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi	+	+			
807	820	Vasopressin	Tiêm, uống	+	+			
808		Alglucosidase alfa	Truyền tĩnh mạch	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30%
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN								
809	821	Immune globulin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu tự miễn không đáp ứng với corticoid, hội chứng Guillain Barre, bệnh Kawasaki; điều trị thay thế cho bệnh nhân thiếu hụt IgG, điều trị bệnh tay-chân-miệng theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế; điều trị nhiễm trùng nặng có giảm IgG.
810	822	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+		
811	823	Huyết thanh kháng dại	Tiêm	+	+	+		
812	824	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
813	825	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE								
814	827	Baclofen	Uống	+	+	+		
815	828	Botulinum toxin	Tiêm	+	+			

816	829	Eperison	Uống	+	+	+	+	
817	831	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
818	836	Pyridostigmin bromid	Uống	+	+			
819	837	Rivastigmine	Uống, miếng dán	+	+			
820	840	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
821	841	Thiocolchicosid	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+	+	
822	842	Tolperison	Uống	+	+	+	+	
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG								
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt								
823	844	Acetazolamid	Tiêm	+	+			
			Uống	+	+	+		
824	848	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
825	849	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
826	850	Bimatoprost	Nhỏ mắt	+	+			
827	851	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		
828	852	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
829	854	Carbomer	Nhỏ mắt	+	+			
830	858	Cyclosporin	Nhỏ mắt	+	+			
831	859	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt	+	+			
832	860	Dexpanthenol	Nhỏ mắt	+	+			
833	861	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
834	771	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
835	864	Glycerin	Nhỏ mắt	+	+			

836	865	Hexamidine di- isetionat	Nhỏ mắt	+	+			
837	866	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
838	867	Hydroxypropylmethy lcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
839	868	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
840	869	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
841	870	Latanoprost	Nhỏ mắt	+	+			
842	871	Latanoprost + Timolol maleat	Nhỏ mắt	+	+			
843	872	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
844	873	Moxifloxacin + Dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
845	875	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
846	876	Natri carboxymethylcellul ose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
847	881	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
848	883	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
849	886	Olopatadin (hydroclorid)	Nhỏ mắt	+	+	+		
850	887	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		
851	888	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
			Uống	+	+			
852	889	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
853	890	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		

854	891	Ranibizumab	Dung dịch tiêm trong dịch kính	+				P/a 1: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại khoa mắt bệnh viện hạng đặc biệt; bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho khoa mắt bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I; bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I và hạng II; với tỷ lệ thanh toán 70%.
855	892	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
856	893	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
857	894	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
858	896	Travoprost	Nhỏ mắt	+	+	+		
859	897	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
860	898	Tropicamide + phenyl-ephine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
861	40.706 + 732	Bimatoprost+ Timolol	Nhỏ mắt	+	+			
862	40.707 + 732	Brimonidine tartrate+ Timolol maleat	Nhỏ mắt	+	+	+		
863	40.708 + 732	Brinzolamide+ Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
864	40.714 + 721	Natri carboxy methylcellulose+ Glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
865	40.734 + 732	Travoprost+ Timolol	Nhỏ mắt	+	+			
866		Besifloxacin	Nhỏ mắt	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I và hạng II.
867		Bromfenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II, III.

868		Natri Diquafosol	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II, III.
869		Nepafenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ BHYT thanh toán trong trường hợp điều trị phù hoàng điểm sau phẫu thuật thủy tinh thể tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II, III
870		Tafluprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ BHYT thanh toán trong trường hợp điều trị phù hoàng điểm sau phẫu thuật thủy tinh thể tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II, III
21.2. Thuốc tai- mũi- họng								
871	899	Betahistin	Uống	+	+	+		
872	901	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
873	902	Fluticasone furoate	Hỗn dịch xịt mũi	+	+	+		
874	903	Fluticason propionat	Dùng ngoài, dạng hít	+	+	+	+	
			Dùng ngoài, khí dung, phun mù, xịt	+	+	+		
875	904	Lidocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
876	905	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
877	906	Natri borat	Nhỏ tai	+	+			
878	907	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	Nhỏ tai	+	+	+		
879	908	Rifamycin	Nhỏ tai	+	+			

880	909	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, Phun mù	+	+	+	+	
881	910	Tripolidin(hydroclorid) + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
882	912	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Viên ngậm	+	+			
883	913	Xylometazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẢM MÁU SAU Ễ VÀ CHÓNG								
22.1. Thuốc thức Ễ, cảm máu sau Ễ								
884	914	Carbetocin	Tiêm	+	+	+		
885	915	Carboprost tromethamin	Tiêm	+	+			
886	916	Dinoproston	Viên đặt	+				
887	917	Levonorgestrel	Đặt tử cung	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng rong kinh vô căn.
888	918	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
889	919	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
890	920	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
891	921	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
			Đặt âm đạo	+	+			
892	922	Alverin citrat	Uống	+	+	+		
893	923	Atosiban	Tiêm truyền	+	+			
894	924	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
895	925	Phloroglucinol+ trimethylphloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
			Uống, thuốc đạn	+	+	+	+	

896	926	Salbutamol (sulfat)	Tiêm	+	+	+		
23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU								
897	927	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	+	+	+		
898	928	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo bicarbonat hoặc acetat	Tiêm truyền	+	+	+		
899	929	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	+	+	+		
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN								
24.1. Thuốc an thần								
900	930	Bromazepam	Uống	+	+	+		
901	932	Clorazepat	Uống	+	+	+		
902	933	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
903	934	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
904	935	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
905	936	Lorazepam	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+				
906	937	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
24.2. Thuốc gây ngủ								
907	938	Zolpidem	Uống	+	+	+		
908	939	Zopiclon	Uống	+	+			
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần								
909	940	Acid thioctic/ Meglumin thioctat	Uống, tiêm	+	+			

910	941	Alprazolam	Uống	+	+			
911	942	Amisulprid	Uống	+	+	+		
912	943	Clorpromazin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
913	944	Clozapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
914	945	Clonazepam	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
915	946	Donepezil	Uống	+	+	+		
916	947	Flupentixol	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
917	948	Fluphenazin decanoat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
918	949	Haloperidol	Tiêm, dung dịch	+	+	+		
			Tiêm, dạng dầu	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
			Uống	+	+	+	+	
919	950	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
920	951	Levosulpirid	Uống	+	+			
921	952, 570	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		
	953	Olanzapin	Uống	+	+	+		

922	954	Quetiapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
923	955	Risperidon	Uống	+	+	+		
	956	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
924	957	Thioridazin	Uống	+	+	+		
925	958	Tofisopam	Uống	+	+			
	959	Ziprasidon	Uống	+	+			
926	960	Zuclopenthixol	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
24.4. Thuốc chống trầm cảm								
927	961	Amitriptylin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
928	962	Citalopram	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
929	963	Clomipramin	Uống	+	+	+		
930	964	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
931	965	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
932	966	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
933	967	Paroxetin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần tuyến tỉnh hạng III
934	968	Sertralin	Uống	+	+	+		
935	969	Tianeptin	Uống	+	+	+		
936	970	Venlafaxin	Uống	+	+	+		

937		Methylphenidate Hydrochloride	Uống	+	+			
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh								
938	685	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
939	561	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+		P/a 1: Đề xuất loại loại do ko có đủ dữ liệu về an toàn/hiệu quả. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp đột quỵ thiếu máu não cấp tính. P/a 3: Thanh toán 50%
940	563	Citicolin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giai đoạn cấp của chấn thương sọ não kèm rối loạn tri giác ở người lớn
941	69	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+		P/a 1: Loại khỏi Danh mục. P/a 2: Tỷ lệ thanh toán 50% P/a 3: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên
942	830	Galantamin	Uống	+	+	+		
			Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán dạng tiêm trong điều trị bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú/hoặc không sử dụng được dạng uống; Liệt vận động sau khi mắc bệnh tủy sống; Mất khả năng vận động sau đột quỵ, liệt não ở trẻ em; Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật; Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin
943	566	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp cải thiện suy giảm nhận thức (liên quan đến tuổi) và chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân sa sút trí tuệ mức độ nhẹ
944	1043	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%

945	574	Panax notoginseng saponins	Tiêm	+	+		P/a 1: Đề xuất loại loại do không có đủ dữ liệu về an toàn/hiệu quả. P/a 2: Quỹ bảo hiểm y tế
			Uống	+	+	+	
946	575	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi
			Tiêm	+	+		
947	576	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
			Uống	+	+	+	
948	580	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
			Uống	+	+	+	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
949	971	Aminophylin	Tiêm	+	+	+	
950	972	Bambuterol	Uống	+	+	+	
951	973	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+	
			Dạng hít	+	+	+	+
952	974	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+	
953	976	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, họng, khí dung	+	+	+	
954	977	Formoterol fumarat	Khí dung, nang	+	+	+	
955	978	Ipratropium	Uống, khí dung	+	+		
956	979	Natri montelukast	Uống	+	+	+	
957	980	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, nang	+	+	+	
			Uống, thuốc xịt Khí dung	+	+	+	+

958	981	Salbutamol + ipratropium	Khí dung (dung dịch)	+	+	+	+	
959	982	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít, bột hít	+	+	+		
960	983	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
			Uống, khí dung	+	+	+	+	
961	985	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
962	986	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+		
25.2. Thuốc chữa ho								
963	987	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
964	989	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
965	989	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
966	990	Carbocistein	Uống	+	+	+		
967	991	Codein camphosulphonat + Sulfoguaiacol + Cao mềm Grindelia	Uống	+	+	+		
968	992	Codein + Terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
969	993	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
970	995	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
971	997	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
972	998	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
25.3. Thuốc khác								
973	1001	Bột talc	Bơm vào khoang màng phổi	+				
974	1002	Cafein (citrat)	Tiêm	+	+	+		

975	1003	Mometason furoat	Xịt mũi	+	+			
976	1004	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò)	Hỗn dịch, bột đông khô để pha hỗn dịch	+	+			Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn/bò hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant)
977		Indacaterol	Bột hít	+	+	+		
978		Indacaterol+ Glycopyrronium	Bột hít	+	+	+		
979		Omalizumab	Bột pha tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với chi định điều trị cho người lớn và thanh thiếu niên (từ 12 tuổi trở lên) bị hen do dị ứng dai dẳng kéo dài với mức độ nặng (bậc 5 GINA), có test da hoặc phản ứng dị nguyên dương tính (in vitro) và không đáp ứng đầy đủ bằng corticoid liều cao và kết hợp LABA.
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-								
26.1. Thuốc uống								
980	1005	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
981	1007	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
982	1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	
983	728	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
26.2. Thuốc tiêm truyền								
984	1011	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin*; Acid amin + điện giải (*)
985	1012	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		

986	1013	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + Lipid (*); Acid amin + glucose + Lipid + điện giải, trong trường hợp bệnh nhân nặng khi dinh dưỡng qua đường tiêu hóa (miệng hoặc qua ống xông) không thực hiện được; hoặc chỉ đạt được <= 500Kcal/ngày; thanh toán 50%.
987	1014	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
988	1015	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
989	1017	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+		
990	1018	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
991	1020	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
992	1021	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
993	1022	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
994	1025	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+			
995	1026	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin
996	1027	Natri lactat + natri clorid + kali clorid + calcium clorid + glucose	Tiêm truyền	+	+	+		Ringer lactat + glucose
26.3. Thuốc khác								
997	1028	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN								
998	1029	Calci acetat	Uống	+	+	+		

999	1031	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
1000	1032	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
1001	1033	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
1002	1034	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
1003	98	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
1004	1035	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
1005	1036	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống	+	+	+		
1006	1038	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
1007	1040	Calcitriol	Uống	+	+	+		
1008	1041	Dibencozyd	Uống	+	+			
1009	1042	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng
1010	1044	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
1011	1045	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid+ natri molybdat dihydrat+ natri selenid pentahydrat+ natri fluorid + kali iodid	Tiêm	+	+			
1012	1046	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
1013	1047	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	

1014	1048	Vitamin A + D2	Uống	+	+	+	+	
1015		Vitamin A + D3	Uống	+	+	+	+	
1016	1049	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1017	1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
1018	1051	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
1019	1052	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
1020	1053	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	+	+		
			Dùng ngoài	+	+	+	+	
1021	1054	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1022	1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống	+	+	+	+	
1023	1056	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1024	1057	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
			Uống	+	+	+	+	
1025	1059	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
1026	1060	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+	+	+		
1027	1061	Vitamin E	Uống	+	+	+	+	
			Tiêm	+				
1028	1062	Vitamin H (B8)	Uống	+	+			
1029	1063	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1030	1064	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+	

1030	1004		Tiêm	+	+	+		
1031		Calci Gluconat+ Vitamin D3	Uống	+	+	+		
1032		Mifepristone	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong chỉ định đình chỉ thai nghén bệnh lý

Phụ lục 2**Danh mục thuốc phóng xạ, đồng vị phóng xạ và hợp chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BYT ngày/...../2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên thuốc phóng xạ, đồng vị phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine-tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
17	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u	Dung dịch	mCi
18	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
19	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
20	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
21	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
24	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

25	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
26	Iode131 (I-131)	Uống	Viên nang, Dung dịch	mCi
		Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
27	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
28	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
29	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
30	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
31	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
32	Mecapto Acetyl Triglycerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
33	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
34	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
36	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
38	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
39	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
40	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
42	Phospho 32 (P-32)	Uống	Dung dịch	mCi
		Tiêm tĩnh mạch		
		Áp ngoài da	Tắm áp	mCi
43	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
44	Phytate (Phyton, Fyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
45	Pyrophosphate (Pyron)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
46	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
47	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
48	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
49	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
50	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
52	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
54	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
55	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

56	Urea (NH ₂ ¹⁴ CoNH ₂)	Uống	Viên nang	mCi
57	Yttrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
58	F18-NaF	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
59	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Tiêm tĩnh mạch, động mạch	Dung dịch	mCi